

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Số : 0101/2023/VCA/QĐ-TGD

(V/v: Phí dịch vụ Thẩm định giá của Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Việt Nam)

- Căn cứ Luật giá Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 20/06/2012;
- Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;
- Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;
- Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động kinh doanh của Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1.Ban hành mức thu phí dịch vụ thẩm định giá áp dụng từ ngày 22/12/2022

Điều 2.Giải thích từ ngữ :

- Bất động sản bao gồm đất và các tài sản gắn liền với đất.
- Động sản là những tài sản di dời được, là những tài sản không phải là bất động sản.

Điều 3.Mức thu phí dịch vụ thẩm định giá

3.1. Quy định của pháp luật về giá dịch vụ thẩm định giá:

- Tại điểm b khoản 1 Điều 42 Mục 3 Chương IV của Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 quy định về quyền của doanh nghiệp thẩm định giá:

"Nhận thù lao dịch vụ thẩm định giá theo giá thỏa thuận với khách hàng đã ghi trong hợp đồng;"

- Tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Giá về Thẩm định giá về giá dịch vụ thẩm định giá:

"Giá dịch vụ thẩm định giá được xác định theo sự thỏa thuận giữa doanh nghiệp thẩm định giá với khách hàng thẩm định giá."

3.2. Giá dịch vụ thẩm định giá:

- Căn cứ vào danh mục tài sản thẩm định giá, thời gian triển khai thực hiện công tác thẩm định giá và quy định của pháp luật về giá dịch vụ thẩm định giá, Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Việt Nam thông báo mức thu phí dịch vụ thẩm định giá được căn cứ vào bảng tính tỉ lệ giá của loại hình dịch vụ thẩm định giá tương ứng trong các phụ lục đính kèm.

- Mức thu phí thẩm định giá được tính bằng tổng giá trị tài sản thẩm định nhân với tỉ lệ tương ứng trong bảng tỉ lệ giá dịch vụ thẩm định giá nhân với thuế suất GTGT theo quy định của Nhà nước.



$$\text{Mức thu phí dịch vụ thẩm định giá} = \text{Giá trị tài sản thẩm định} \times \text{Ti lệ để thu phí (phụ lục 1 \& 2)} \times \left(\frac{1}{1} + \text{Thuế suất GTGT} \right)$$

Điều 4. Mức thu phí dịch vụ thẩm định giá đối với hồ sơ tái thẩm định

Trường hợp hồ sơ tái thẩm định (lần 2) mà chứng thư còn (hoặc không còn) trong thời hạn (06 tháng kể từ ngày phát hành chứng thư) thì mức thu phí dịch vụ thẩm định giá bằng 60% phí lần đầu. Hồ sơ tái thẩm định là hồ sơ có tài sản cần thẩm định không có bất kỳ thay đổi so với lần thẩm định đầu tiên.

Điều 5. Một số quy định chung:

6.1. Tài sản yêu cầu thẩm định giá phải có giấy tờ pháp lý hợp lệ

6.2. Khách hàng phải hướng dẫn cho nhân viên thẩm định giá của Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Việt Nam vị trí và hiện trạng của tài sản cần thẩm định.

6.3. Khi thẩm định hiện trạng tài sản ở xa, phát sinh chi phí nhiều, công ty có thể thỏa thuận với khách hàng về chi phí đi lại, ăn ở ... trong quá trình thẩm định giá.

6.4. Đối với kết quả thẩm định giá mà giá trị tài sản được tính bằng vàng hoặc bằng ngoại tệ thì Công ty chúng tôi sẽ căn cứ tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – MB Bank và Công ty TNHH một thành viên vàng bạc đá quý Sài Gòn – SJC tại thời điểm định giá để quy đổi về VNĐ để tính mức phí thẩm định.

Điều 6. Tổng giám đốc Công ty và các Phòng ban trong Công ty có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Quý khách hàng
- Như điều 7
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Anh Tài

Phụ lục 3

**BẢNG PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ ĐỘNG SẢN ĐÃ QUA SỬ DỤNG
PHỤC VỤ MỤC ĐÍCH MUA BÁN- THANH LÝ- PHÁT MẠI**

(Kèm theo quyết định số: 0101/2023/VCA/QĐ-TGD ngày 22 tháng 12 năm 2022)

3.1 Áp dụng đối với động sản là : Xe máy, ô tô, phương tiện vận tải, xe chuyên dùng

BẢNG PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ/ 01 TÀI SẢN				
STT	Giá trị TSTDG (VNĐ)		Phí thẩm định giá (VNĐ)	Phí khảo sát
	Từ	Đến		
I	Xe máy, ô tô, xe khách			
1	0	20.000.000	2.000.000	Thoả thuận
2	20.000.001	100.000.000	3.000.000	Thoả thuận
3	100.000.001	300.000.000	4.000.000	Thoả thuận
4	300.000.001	500.000.000	5.000.000	Thoả thuận
5	500.000.001	1.000.000.000	6.000.000	Thoả thuận
6	≥ 1.000.000.001		Thỏa thuận	Thoả thuận
II	Xe chuyên dùng			
1	0	100.000.000	3.000.000	Thoả thuận
2	100.000.001	500.000.000	5.000.000	Thoả thuận
3	500.000.001	1.000.000.000	7.000.000	Thoả thuận
4	1.000.000.001	3.000.000.000	9.000.000	Thoả thuận
5	3.000.000.001	5.000.000.000	11.000.000	Thoả thuận
6	≥ 5.000.000.001		Thỏa thuận	Thoả thuận
III	Tàu, sà lan, phà, cầu trục, cầu cầu			
1	0	5.000.000.000	10.000.000	Thoả thuận
2	5.000.000.001	10.000.000.000	15.000.000	Thoả thuận
3	10.000.000.001	15.000.000.000	20.000.000	Thoả thuận
4	15.000.000.001	20.000.000.000	25.000.000	Thoả thuận
5	20.000.000.001	30.000.000.000	30.000.000	Thoả thuận
6	30.000.000.001	40.000.000.000	35.000.000	Thoả thuận
7	40.000.000.001	50.000.000.000	40.000.000	Thoả thuận
8	≥ 50.000.000.001		Thỏa thuận	Thoả thuận

3.2 Áp dụng đối với với động sản là : Dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị, vật tư...

STT	Giá trị TSTDG (VNĐ)		Phí thẩm định giá (VNĐ)	Phí khảo sát
	Từ	Đến		
1	0	100.000.000	3.000.000	Thoả thuận
2	100.000.001	300.000.000	5.000.000	Thoả thuận
3	300.000.001	500.000.000	7.000.000	Thoả thuận
4	500.000.001	1.000.000.000	10.000.000	Thoả thuận
5	1.000.000.001	5.000.000.000	1%	Thoả thuận
6	≥ 5.000.000.001		Thỏa thuận	Thoả thuận

Ghi chú:

- ❖ Giá trên chưa bao gồm 10% V.A.T và các chi phí khảo sát tài sản.
- ❖ Bảng phí dịch vụ này là mức phí thấp nhất, áp dụng riêng cho các hợp đồng thanh lý tài sản.
- ❖ Khách hàng yêu cầu thẩm định giá có trách nhiệm hướng dẫn khảo sát hiện trạng của tài sản.
- ❖ Quý Khách hàng tạm ứng trước phí dịch vụ thẩm định giá khi ký hợp đồng. Thanh toán nốt số tiền còn lại khi nhận Chứng thư thẩm định giá.

Tùy vào một số trường hợp tài sản đặc biệt, mức phí có thể được thay đổi so với biểu phí trên